

Số: 867 /ĐHTN-ĐTSĐH

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 4 năm 2020

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung về trường

1. Thông tin chung

- **Tên Trường:** Trường Đại học Tây Nguyên
- **Mã trường:** TTN
- **Địa chỉ:** 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ttn.edu.vn>

Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập theo Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977, của Hội đồng Chính phủ với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội toàn vùng Tây Nguyên.

2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại	
	Học viên cao học	Học viên CK1
Khối ngành I	0	0
Khối ngành II	0	0
Khối ngành III	72	0
Khối ngành IV	36	0
Khối ngành V	139	0
Khối ngành VI	92	45
Khối ngành VII	26	0
Tổng	365	45

3. Thông tin tuyển sinh của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Thi tuyển.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

- Thạc sĩ và chuyên khoa cấp 1

Khối ngành/ngành	Năm 2018			Năm 2019		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển/xét tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển/xét tuyển
Khối ngành III - Quản lý kinh tế	50	29	10.00	40	41	11.25
Khối ngành IV - Sinh học thực nghiệm	24	15	15.00	20	13	14.25
- Vật lý lý thuyết và vật lý toán	-	-	-	20	8	14.25

Khối ngành V						
- Khoa học cây trồng	30	16	11.50	26	07	14.75
- Lâm học	24	0	0	25	0	0
- Chăn nuôi	24	0	0	17	0	0
- Thú y	19	0	0	25	0	0
- Kinh tế nông nghiệp	40	15	11.00	25	0	0
- Toán giải tích	35	16	12.00	25	09	14.50
Khối ngành VI						
- Khoa học y sinh	36	36	12.00	45	27	12.25
- CK1 Nội tổng quát	40	21	11.50	40	28	16.00
Khối ngành VII						
Ngôn ngữ học	21	16	10.25	28	0	0
Tổng	343	164		336	133	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 273.708m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 49.646m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2000.

1.2. Thống kê phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1.	Nhà thực hành kỹ năng sư phạm (06 phòng)	- Tên thiết bị 1: Máy tính - Tên thiết bị 2: Máy chiếu - Tên thiết bị 3: Ti vi - Tên thiết bị 4: Hệ thống âm thanh - Tên thiết bị 5: Máy quay phim - Tên thiết bị 6: máy ghi âm - Tên thiết bị 7: laptop
2.	- Khu nhà thí nghiệm khoa Nông lâm nghiệp	- Tên thiết bị 1: Nồi hấp tiệt trùng - Tên thiết bị 2: Tủ cấy - Tên thiết bị 3: Máy cất nước - Tên thiết bị 4: Tủ hút khử độc - Tên thiết bị 5: Máy Quang phổ - Tên thiết bị 6: Kính hiển vi 1 mắt, 2 mắt - Tên thiết bị 7: Máy rang xay cà phê - Tên thiết bị 8: Tủ sấy, tủ ẩm, tủ sấy - Tên thiết bị 9: Cân kỹ thuật - Tên thiết bị 10: Máy ly tâm - Tên thiết bị 11: Nồi hấp tiệt trùng - Tên thiết bị 12: Tủ lạnh âm sâu - Tên thiết bị 13: Bể điều nhiệt - Tên thiết bị 14: Máy trích ly béo - Tên thiết bị 15: Dây chuyền chế biến quả khô - Tên thiết bị 16: Máy lắc - Tên thiết bị 17: Thiết bị đo độ ẩm hạt - Tên thiết bị 18: Máy chưng cất đạm - Tên thiết bị 19 : Máy công phá mẫu - Tên thiết bị 20: Máy đo độ dai của thịt

3	Khu nhà thí nghiệm D2, D3; Khu nhà thí nghiệm Khoa Y được	- - Tên thiết bị 1: Bồn rửa tay tiết trùng - Tên thiết bị 2: Tủ lạnh âm sâu - Tên thiết bị 3: Máy hút ẩm - Tên thiết bị 4: Máy đo khí máu điện giải - Tên thiết bị 5: Máy trích ly béo - Tên thiết bị 6: Máy cất nước - Tên thiết bị 7: Máy đập viên 1 chày - Tên thiết bị 8: Máy hút chân không - Tên thiết bị 9 : Tủ ẩm, tủ cấy, tủ sấy - Tên thiết bị 10: Máy cất vi phẫu - Tên thiết bị 11: Các mô hình thí nghiệm - Tên thiết bị 12 : Máy phân tích nước tiểu - Tên thiết bị 13: Máy đo quang, đo PH - Tên thiết bị 14: Tủ hút khử độc - Tên thiết bị 15: Hệ thống chụp ảnh gen - Tên thiết bị 16: Hệ thống Elisa (máy ủ + máy rửa + máy đọc) - Tên thiết bị 17: Máy nhân gen - Tên thiết bị 18: Tủ tách chiết vô trùng - Tên thiết bị 19: Đèn soi đáy mắt - Tên thiết bị 20 : Nhãn áp kế - Tên thiết bị 21: Kính hiển vi khám mắt - Tên thiết bị 22: Kính hiển vi 1 mắt , 2 mắt - Tên thiết bị 23: Hệ thống Máy nội soi PT xương Stryker (xử lý h/a, đầu camera, adapter, nguồn 400w, LCD 21", máy khoan cắt,máy bơm tưới, máy cắt đốt cao tần RF) - Tên thiết bị 24: Bộ đèn phẫu thuật di động - Tên thiết bị 25 : Hệ thống Đầu nha khoa mô phỏng - Tên thiết bị 26: Hệ thống Xquang nha toàn cảnh: Vantech Pax-i-SC - Tên thiết bị 27: Đèn đọc phim - Tên thiết bị 28: Máy giúp thở cấp cứu đa năng Puritan (Model: PB560) + Bình làm ẩm. Ireland - Tên thiết bị 29: Máy Đo lớp mỡ dưới da: Piglog-105 - Tên thiết bị 30: Máy điện tim 12 kênh - Tên thiết bị 31: HT - Định danh vi khuẩn Merlin Sifin - Micronaut System) (Máy đọc định danh VK-MultiskanFC, phần mềm MCN 6.0, máy đo độ đục-DEN1,pipette điện tử 8 kênh-eline,PC: Dell inspiron 3847, máy in HP P1102 - Tên thiết bị 32: Máy siêu âm màu 4 – D - Hệ thống mô phỏng thực hành siêu âm (Nội khoa, Sản phụ khoa, Tim mạch TTE và TEE) - Mô hình thực hành nghe tim phổi kết nối máy tính. - Mô hình hồi sức cấp cứu kết nối máy tính bảng - Mô hình chăm sóc bệnh nhân và hồi sức cấp cứu - Mô hình thực hành các loại vết thương và Mô hình chân suy động mạch - Mô hình lấy dị vật người già - Mô hình thông tiểu nam chuyên nghiệp - Mô hình chọc dò màng tim - Mô hình đặt thông mũi dạ dày và rửa dạ dày - Mô hình hồi sức cấp cứu cơ bản - Mô hình thực hành tiêm cơ mông
4	Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường	- Tên thiết bị 1: Máy chưng cất đạm - Tên thiết bị 2: Tủ ẩm, tủ sấy, tủ cấy

		- Tên thiết bị 3: Tủ lạnh đựng hóa chất - Tên thiết bị 4: Máy cất nước - Tên thiết bị 5: Hệ thống Cất quay chân không - Tên thiết bị 6: Hệ thống chụp ảnh-phân tích Gel điện - Tên thiết bị 7: Hệ thống Định danh vi khuẩn - Tên thiết bị 8: Kính hiển vi 1 mắt, 2 mắt, soi ngược - Tên thiết bị 9: Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử - Tên thiết bị 10: Máy sắc ký cột - Tên thiết bị 11: Hệ thống Real-time PCR Multiplex 5 đối tượng - Tên thiết bị 12: Hệ thống sắc ký lỏng ghép khối phổ - Tên thiết bị 13: Hệ thống Sấy phun Nano - Tên thiết bị 14: Máy Biến chuyển gen bằng xung điện - Tên thiết bị 15: Buồng sinh trưởng - Tên thiết bị 16: Bể rửa siêu âm - Tên thiết bị 17: Nồi hấp - Tên thiết bị 18: Máy Lên men tự động nuôi cấy vi sinh 14L - Tên thiết bị 19: Máy quang phổ định lượng - Tên thiết bị 20: Bồn phản ứng sinh học
5	Bệnh viện Trường	- Tên thiết bị 1: Máy nghe tim thai - Tên thiết bị 2: Lồng ấp - Tên thiết bị 3: Máy đo điện tim - Tên thiết bị 4: Monitor theo dõi bệnh nhân - Tên thiết bị 5: Máy thở khí dung Omron NE C29 - Tên thiết bị 6: Đèn đọc phim Xquang - Tên thiết bị 7: Máy hút dịch - Tên thiết bị 8: Máy điện tim 3 cần Cardisurny C120 N - Tên thiết bị 9: Hệ thống máy khám răng TPC - kèm máy nén khí chuyên dụng - Tên thiết bị 10: Máy nén khí nha khoa - Tên thiết bị 11: Ghế Nha Khoa TPC L800 - Tên thiết bị 12: Máy cạo vôi răng - Tên thiết bị 13: Đèn đọc Xquang - Tên thiết bị 14 : Bộ đèn đặt nội khí quản
6	Trạm xá Thú y	- Tên thiết bị 1: Bàn mổ thủy lực - Tên thiết bị 2: Kính hiển vi 1 mắt, 2 mắt - Tên thiết bị 3: Dao mổ điện - Tên thiết bị 4: Máy phân tích huyết học - Tên thiết bị 5: Máy siêu âm - Tên thiết bị 7: Nồi hấp - Tên thiết bị 8: Tủ cấy - Tên thiết bị 9 : Đèn khám - Tên thiết bị 10: Đèn mổ di động
7	Trại thực nghiệm	- Tên thiết bị 1: Cân kỹ thuật - Tên thiết bị 2: Tủ sấy - Tên thiết bị 3: Nồi hấp khử trùng - Tên thiết bị 4: Bể siêu âm - Tên thiết bị 5: Máy lắc bình tam giác - Tên thiết bị 6: Máy khuấy từ - Tên thiết bị 7: Lò nung mẫu - Tên thiết bị 8: Máy phân tích sơ - Tên thiết bị 9: Hệ thống vô cơ hóa mẫu - Tên thiết bị 10: Hệ thống chưng cất Kjeldahl - Tên thiết bị 11: Tủ cấy, tủ hút, tủ ẩm, tủ ẩm lạnh - Tên thiết bị 12: Cân kỹ thuật

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2	Phòng học từ 100 đến 200 chỗ	8
3	Phòng học từ 50 đến 100 chỗ	85
4	Phòng học dưới 50 chỗ	24
5	Số phòng học đa phương tiện	20

1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Khối ngành II	0
3	Khối ngành III	19.597
4	Khối ngành IV	4.915
5	Khối ngành V	19.781
6	Khối ngành VI	10.819
7	Khối ngành VII	19.799
8	Các môn chung	12.137

1.5. Danh sách giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng

1.5.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TSKH	ThS
Khối ngành III (Kinh doanh và quản lý)				
Quản lý kinh tế				
1. Lê Đức Niêm		x		
2. Nguyễn Văn Đạt			x	
3. Lê Thế Phiệt			x	
4. Nguyễn Thanh Trúc			x	
5. Dương Thị Ái Nhi			x	
6. Ao Xuân Hòa			x	
7. Nguyễn Ngọc Thắng			x	
8. Nguyễn Thị Thu Nguyên			x	
9. Nguyễn Thị Ngọc Quyên			x	
10. Nguyễn Văn Hóa			x	
11. Nguyễn Thị Hải Yến			x	
Tổng khối ngành III	0	1	10	0
Khối ngành IV (Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên)				
Sinh học	1	3	4	
1. Trần Trung Dũng		x		
2. Nguyễn Phương Đại Nguyên		x		
3. Nguyễn Văn Bốn			x	
4. Trần Thị Phương Hạnh			x	
5. Nguyễn Thị Thanh			x	
6. Trần Minh Định			x	

7. Nguyễn Quang Vinh		x		
8. Nguyễn Anh Dũng	x			
Vật lý lý thuyết và vật lý toán	0	1	4	0
1. Võ Văn Viên		x		
2. Lê Minh Tân			x	
3. Phùng Nguyễn Thái Hằng			x	
4. Phan Tứ Quý			x	
5. Nguyễn Ngọc Tự			x	
Tổng khối ngành IV	1	4	8	0
Khối ngành V(Nông lâm và thủy sản, Thú y)				
Khoa học cây trồng	0	1	7	0
1. Nguyễn Xuân An			x	
2. Trần Ngọc Duyên			x	
3. Phan Văn Tân		x		
4. Nguyễn Văn Sanh			x	
5. Đặng Thị Thúy Kiều			x	
6. Nguyễn Ngọc Hữu			x	
7. Hoàng Văn Chuyển			x	
8. Nguyễn Đình Sỹ			x	
Lâm học	1	1	4	0
1. Đào Xuân Thu			x	
2. Nguyễn Thanh Tân			x	
3. Đặng Thành Nhân			x	
4. Nguyễn Thị Thanh Hương		x		
5. Cao Thị Lý			x	
6. Bảo Huy	x			
Chăn nuôi	0	3	1	0
1. Trần Quang Hân		x		
2. Phạm Thế Huệ		x		
3. Trần Quang Hạnh		x		
4. Nguyễn Tuấn Hùng			x	
Thú Y	0	2	3	
1. Nguyễn Văn Diên		x		
2. Đinh Nam Lâm			x	
3. Nguyễn Ngọc Đình			x	
4. Vũ Tiến Quang			x	
5. Văn Tiến Dũng		x		
Kinh tế nông nghiệp	0	1	4	0
1. Đỗ Thị Nga			x	
2. Võ Hùng			x	
3. Trương Tấn Khanh			x	
4. Nguyễn Văn Minh			x	
5. Nguyễn Văn Nam		x		

Toán giải tích	0	1	4	0
1. Nguyễn Thanh Hưng		x		
2. Ngô Đình Quốc			x	
3. Trần Thanh Tùng			x	
4. Nguyễn Văn Bồng			x	
5. Phạm Hữu Khánh			x	
Tổng khối ngành V	1	9	23	0
Khối ngành VI (Sức khỏe)				
Ký sinh trùng y học và CK1				
1. Đinh Hữu Hùng			x	
2. Huỳnh Văn Thơ			x	
3. Phương Minh Hải			x	
4. Thái Quang Hùng			x	
5. Nguyễn Thanh Hải			x	
6. Phùng Minh Lương		x		
7. Võ Hồng Sinh			x	
8. Thân Trọng Quang		x		
9. Phan Văn Trọng		x		
10. Nguyễn Đăng Đức			x	
11. Đào Mai Luyến			x	
Tổng khối ngành VI	0	3	8	0
Khối ngành VII (Nhân văn)				
Ngôn ngữ học	0	2	11	0
1. Y Tru Aliô			x	
2. Đoàn Tiến Dũng			x	
3. Đoàn Thị Tâm		x		
4. Buôn Krông Thị Tuyết Nhung		x		
5. Thái Thị Hoài An			x	
6. Trương Thông Tuấn			x	
7. Triệu Văn Thịnh			x	
8. Nguyễn Thị Quỳnh Thơ			x	
9. Trần Thị Thắm			x	
10. Phạm Trọng Lượng			x	
11. Trương Thị Hiền			x	
12. Vũ Minh Chiến			x	
13. Nông Văn Ngoan			x	
Tổng khối Ngành VII	0	2	11	
Tổng	2	19	61	

1.5.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TSKH	ThS
Khối ngành III (Kinh doanh và quản lý)				
Quản lý kinh tế				
1. Trương Bá Thanh	x			
2. Nguyễn Quốc Oánh			x	
3. Bùi Quang Bình		x		
4. Hoàng Triệu Huy			x	
5. Nguyễn Quang Phục			x	
6. Đỗ Văn Nhân			x	
7. Hoàng Văn Long			x	
8. Trần Tự Lực			x	
9. Nguyễn Thanh Nam			x	
10. Hồ Quốc Thông			x	
11. Đặng Đình Đào	x			
12. Phan Thị Minh Lý		x		
Tổng khối ngành III	2	2	8	0
Khối ngành IV (Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên)				
Sinh học	1	7	5	
1. Lê Văn Hiệp	x			
2. Hoàng Văn Quốc Chương			x	
3. Võ Thị Phương Khanh			x	
4. Nguyễn Du Sanh		x		
5. Đặng Thị Phương Thảo		x		
6. Phan Thị Phượng Trang		x		
7. Trần Đăng Khánh		x		
8. Nguyễn Thị Quỳnh		x		
9. Nguyễn Tường Anh		x		
10. Phan Kế Long		x		
11. Đinh Minh Hiệp			x	
12. Lê Thương			x	
13. Nguyễn Trí Nhân			x	
Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2		7	
1. Nguyễn Xuân Hãn	x			
2. Hoàng Ngọc Long	x			
3. Nguyễn Việt Hưng			x	
4. Đinh Phan Khôi			x	
5. Phan Nhật Khánh			x	
6. Nguyễn Chính Cương			x	
7. Nguyễn Huy Thảo			x	
8. Nguyễn Việt Hưng			x	
9. Bùi Xuân Kiên			x	

Tổng khối ngành IV	3	7	12	0
Khối ngành V(Nông lâm và thủy sản, Thú y)				
Khoa học cây trồng	0	3	3	0
1.Trình Công Tư		x		
2.Trần Thị Minh Hằng		x		
3. Nguyễn Thế Hùng		x		
4.Trịnh Đức Minh			x	
5.Trần Kim Loang			x	
6.Lâm Thị Bích Lệ			x	
Lâm học	1	3	4	0
1. Phạm Quang Thu	x			
2. Nguyễn Danh		x		
3. Dương Mộng Hùng		x		
4. Đặng Đình Bôi		x		
5. Nguyễn Quang Tân			x	
6. Đinh Quang Diệp			x	
7. Nguyễn Xuân Thanh			x	
8. Huỳnh Nhân Trí			x	
Chăn nuôi	3	3		0
1. Đặng Vũ Bình	x			
2. Vũ Đình Tôn	x			
3. Nguyễn Tấn Vui		x		
4. Đỗ Đức Lực		x		
5. Lê Đức Ngoan	x			
6. Nguyễn Xuân Bã		x		
Thú Y	0	4	5	0
1. Hoàng Mạnh Lâm			x	
2. Nguyễn Cảnh Tự			x	
3. Võ Văn Nha		x		
4. Nguyễn Thị Hoa		x		
5. Võ Đình Sơn			x	
6. Phùng Quốc Chương		x		
7. Nguyễn Văn Thanh		x		
8. Cao Văn Hồng			x	
9. Nguyễn Thị Oanh			x	
Kinh tế nông nghiệp	0	2	6	0
1. Trần Đình Thao		x		
2. Phan Xuân Lĩnh			x	
3. Nguyễn Phụng Lê		x		
4. Trần Hữu Tuấn			x	

5. Đỗ Thị Thúy Phương			x	
6. Đỗ Văn Viện			x	
7. Nguyễn Ngọc Châu			x	
8. Tuyết Hoa Niê Kdăm			x	
Toán giải tích	2	3	2	0
1. Tạ Quang Sơn			x	
2. Nguyễn Tự Cường	x			
3. Nguyễn Văn Quảng	x			
4. Nguyễn Hữu Quang		x		
5. Trần Văn Ân		x		
6. Thái Thuần Quang		x		
7. Nguyễn Trọng Hòa			x	
Tổng khối ngành V	6	18	20	0
Khối ngành VI (Sức khỏe)				
Khoa học Y sinh và CK1	3	7	7	
1. Đặng Tuấn Đạt	x			
2. Huỳnh Đình Chiến	x			
3. Trần Thị Minh Diễm		x		
4. Đào Xuân Vinh		x		
5. Trần Xuân Mai		x		
6. Hồ Văn Hoàng		x		
7. Nguyễn Văn Chương		x		
9. Triệu Nguyên Trung		x		
10. Lê Thành Đồng		x		
11. Huỳnh Hồng Quang			x	
12. Nguyễn Lô			x	
13. Cao Hữu Vinh			x	
14. Nguyễn Chí Huân			x	
15. Phạm Phú Anh			x	
16. Ngô Văn Hùng			x	
17. Trịnh Hồng Nhựt			x	
18. Lê Bách Quang	x			
Tổng khối ngành VI	3	7	7	0
Khối ngành VII (Nhân văn)				
Ngôn ngữ học				
1. Mai Ngọc Chừ	x			
2. Trần Ngọc Thêm	x			
3. Nguyễn Đức Tồn	x			
4. Trần Văn Hiệp	x			
5. Trần Trí Dối	x			
6. Nguyễn Văn Khang	x			

7. Phạm Hùng Việt		x		
8. Đoàn Văn Phúc		x		
9. Trịnh Sâm		x		
10. Trần Văn Dũng			x	
11. Lê Thị Thảo			x	
Tổng khối Ngành VII	6	3	2	0
Tổng	14	36	50	

1.5.3. Danh sách giảng viên cơ hữu môn chung

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TSKH	ThS
Triết học				
1. Nguyễn Thị Tĩnh			x	
2. Nguyễn Minh Hải			x	
3. Nguyễn Khắc Trinh			x	
4. Phạm Hoài Phương			x	
5. Đặng Nguyên Hà			x	
Tổng ngành Triết học	0	0	5	0
Ngoại ngữ				
1. Nguyễn Thị Kim Phụng				x
2. Hoàng Thị Xuân				x
3. Tống Lan Chi				x
4. Nguyễn Thị Lệ Hằng				x
5. Ngô Văn Thông				x
Tổng ngành Ngoại ngữ	0	0	0	5
Tổng			5	5

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Đối tượng tuyển sinh

- Thạc sĩ:

Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi;
Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức theo quy định.

- Chuyên khoa cấp I:

Thí sinh chỉ đăng ký dự thi ngành/chuyên ngành tương ứng với ngành được đào tạo ở trình độ đại học, không yêu cầu có chứng chỉ chuyên khoa định hướng trước khi dự thi. Riêng đối với những bác sỹ làm việc liên tục từ trước ngày 10/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BTY có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi được dự thi chuyên ngành đang làm việc. Các thí sinh thuộc diện này cần nộp đầy đủ các minh chứng làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi: Hợp đồng lao động, Quyết định tuyển dụng (Quyết định điều động, Quyết định tiếp nhận, phân công chuyên môn, nhiệm vụ) và photo công chứng sổ bảo hiểm xã hội liên tục từ khi tuyển dụng đến ngày đăng ký dự thi.

Có chứng chỉ hành nghề theo quy định của Luật Khám chữa bệnh. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Có thời gian công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ 12 tháng trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh:

- Thạc sĩ: thi tuyển sinh (theo Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ Ban hành theo Quyết định số 2603/QĐ-ĐHTN-ĐTSDH, ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên).

- Chuyên khoa cấp 1: thi tuyển sinh (theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo Chuyên khoa cấp I sau đại học, Ban hành kèm theo Quyết định số 1636/QĐ-BYT ngày 25/5/2001).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh
4.1. Trình độ thạc sĩ				
1	TTN	8620201	Lâm học	24
2	TTN	8620110	Khoa học cây trồng	26
3	TTN	8340401	Quản lý kinh tế	35
4	TTN	8620115	Kinh tế nông nghiệp	17
5	TTN	8640101	Thú y	19
6	TTN	8620105	Chăn nuôi	18
7	TTN	8420114	Sinh học thực nghiệm	34
8	TTN	8460102	Toán giải tích	17
9	TTN	8720101	Ký sinh trùng y học	39
10	TTN	8229020	Ngôn ngữ học	43
11	TTN	8440103	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	17
4.2. Trình độ Chuyên khoa cấp 1				
1	TTN	607207CK	Chuyên khoa I Nội tổng quát	40

5. Tổ chức tuyển sinh:

5.1. Trình độ thạc sĩ

- Số đợt tuyển sinh trong năm: 2 đợt/năm (dự kiến vào tháng 06 và tháng 11/2020).

- Hình thức thi tuyển: Thi tự luận, thời gian làm bài các môn cơ bản và cơ sở 180 phút/môn, môn Tiếng Anh thi các kỹ năng Đọc - Viết, thời gian làm bài 120 phút.

- Điều kiện trúng tuyển: Môn tiếng Anh ≥ 50 điểm (thang điểm 100). Môn cơ bản và môn cơ sở phải có điểm ≥ 5 .

- Điều kiện phụ trong xét tuyển: Đối với các thí sinh có điểm 02 môn cơ bản và cơ sở bằng nhau, Nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh có điểm cao hơn ở môn ngoại ngữ.

5.2. Chuyên khoa cấp 1

- Số đợt tuyển sinh trong năm: 2 đợt/năm (dự kiến vào tháng 06 và tháng 11/2020).

- Hình thức thi tuyển: Thi tự luận, thời gian làm bài các môn cơ bản và cơ sở 180 phút/môn.

- Điều kiện trúng tuyển: Môn cơ bản và môn cơ sở phải có điểm ≥ 5 và lấy theo tổng điểm của hai môn từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu.

6. Đối tượng ưu tiên xét tuyển: Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hệ chính quy hiện hành.

7. Lệ phí xét tuyển: Theo Quy định tại Thông tư Liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Tài chính

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 học viên/năm của các ngành đào tạo năm học 2019 - 2020 như sau:

1. Khoa học cây trồng:	13.300.000/ 1 năm học
2. Lâm học:	13.300.000/ 1 năm học
3. Chăn nuôi:	13.300.000/ 1 năm học
4. Thú y:	13.300.000/ 1 năm học
5. Kinh tế Nông nghiệp:	13.300.000/ 1 năm học
6. Quản lý kinh tế:	13.300.000/ 1 năm học
7. Ngôn ngữ học:	13.300.000/ 1 năm học
8. Sinh học thực nghiệm:	15.000.000/ 1 năm học
9. Toán giải tích:	15.000.000/ 1 năm học
10. Vật lý lý thuyết và vật lý toán:	15.000.000/ 1 năm học
11. Kỹ sinh trùng y học:	19.500.000/ 1 năm học
12. Chuyên khoa 1 Nội tổng quát:	19.500.000/ 1 năm học

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Đăng trên Website trường;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



TS. Nguyễn Thanh Trúc

